

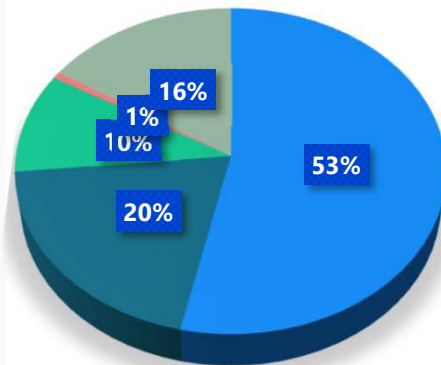
CTCP Cấp nước Nhà Bè (HNX)

Ngành: *Ga, nước và các tiện ích khác*

Giá	23,100 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.7%	-8.3%	-7.4%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	15,232 - 28,370
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	252
Số lượng CPLH (CP)	10,900,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,205
Sở hữu nước ngoài	4.39%
Beta	(0.28)

Cơ cấu cổ đông



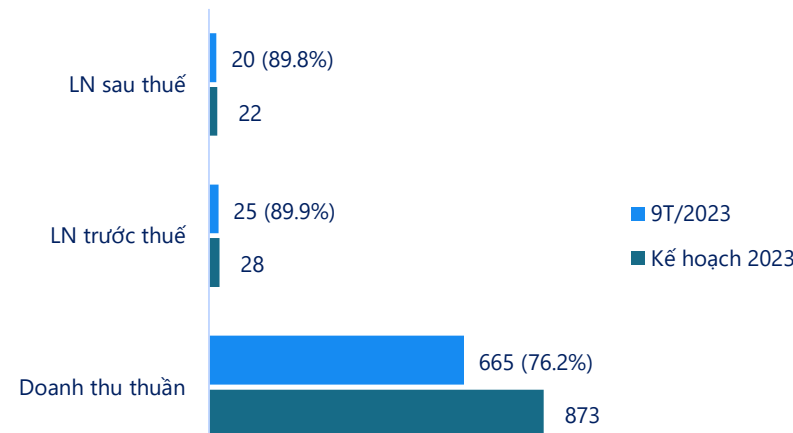
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

222.0

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 6.9 | -3.0%

Cùng kỳ: ↗ 3.5 | +1.6%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

665.4

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 31.7 | +5.0%

LN thuần

Q3 2023

7.2

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 3.4 | -32.3%

Cùng kỳ: ↗ 0.7 | +10.2%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

25.2

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 5.6 | +28.5%

LNTT

Q3 2023

7.2

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 3.4 | -32.3%

Cùng kỳ: ↗ 0.6 | +9.4%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

25.1

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 5.4 | +27.2%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - NBW

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	222.0	218.5	1.6%	665.4	633.7	5.0%
Giá vốn hàng bán	156.4	153.7	1.8%	464.7	445.5	4.3%
Lợi nhuận gộp	65.6	64.8	1.2%	200.7	188.2	6.6%
Doanh thu HĐTC	0.7	0.5	37.6%	3.5	0.8	325.0%
Chi phí tài chính	-	-	-	-	-	-
Chi phí lãi vay	-	-	-	-	-	-
Chi phí bán hàng	41.0	40.8	0.7%	120.7	111.9	7.9%
Chi phí QLDN	18.1	18.1	0.1%	58.3	57.6	1.3%
LN thuần từ HĐKD	7.2	6.5	10.2%	25.2	19.6	28.5%
LN khác	0.0	0.0	-100.0%	0.1	0.1	-262.7%
LN trước thuế	7.2	6.5	9.4%	25.1	19.7	27.2%
Thuế TNDN	1.4	1.8	-20.3%	6.1	4.4	38.3%
Lợi nhuận sau thuế	5.7	4.7	20.7%	19.8	15.3	29.4%
LNST của CĐ công ty mẹ	5.7	4.7	20.7%	19.8	15.3	29.4%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	31.2	31.0	19.1	8.3	10.3	6.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-	16.9	23.2	20.7	27.3	5.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-	-	13.2	0.1	-	14.7
Lưu chuyển tiền thuần	14.3	5.4	1.7	35.6	15.3	9.9

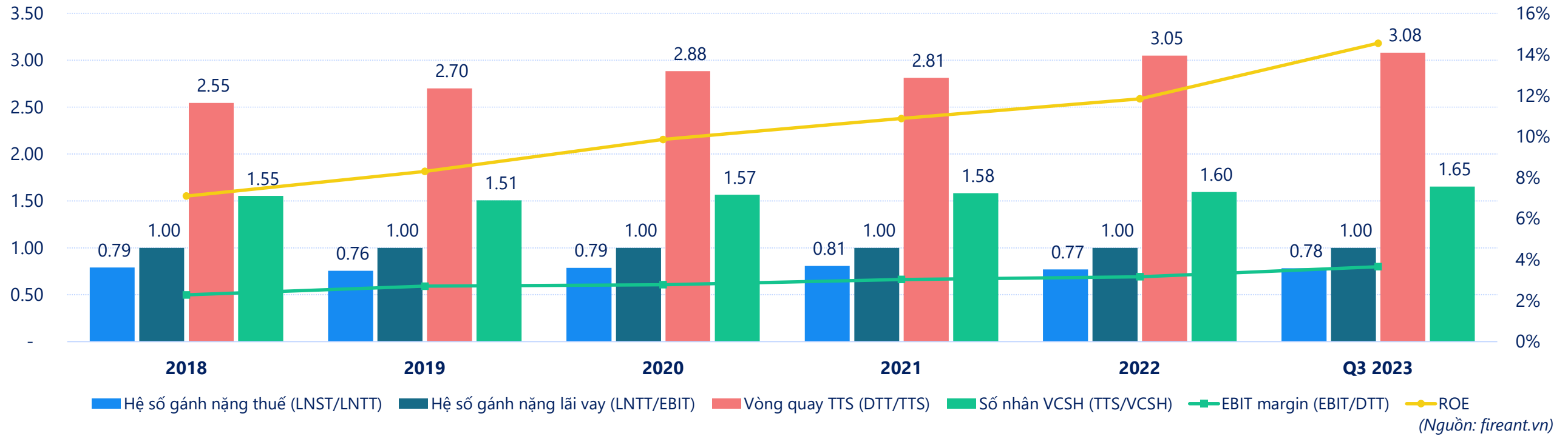
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	148.3	155.3	-4.5%	50.6%
Tiền và tương đương tiền	27.9	58.1	-51.9%	9.5%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	65.0	55.0	18.2%	22.2%
Các khoản phải thu ngắn hạn	32.9	13.6	143.1%	11.2%
Hàng tồn kho	21.8	27.1	-19.3%	7.5%
Tài sản ngắn hạn khác	0.6	1.6	-61.4%	0.2%
Tài sản dài hạn	144.7	145.9	-0.8%	49.4%
Các khoản phải thu dài hạn	0.0	0.0	0.0%	0.0%
Tài sản cố định	137.9	141.0	-2.2%	47.1%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	0.8	1.0	-19.7%	0.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản dài hạn khác	6.0	3.9	52.7%	2.1%
Tổng cộng tài sản	293.0	301.2	-2.7%	100.0%
Nợ phải trả	112.1	119.3	-6.0%	38.3%
Nợ ngắn hạn	111.8	118.9	-6.0%	38.2%
Nợ vay ngắn hạn	-	-	-	0.0%
Nợ dài hạn	0.3	0.3	-5.8%	0.1%
Nợ vay dài hạn	-	-	-	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	180.9	181.9	-0.5%	61.7%
Vốn chủ sở hữu	180.9	181.9	-0.5%	61.7%

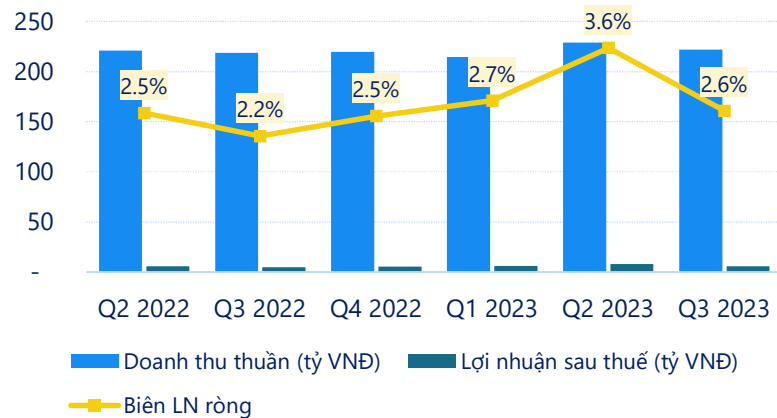
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - NBW

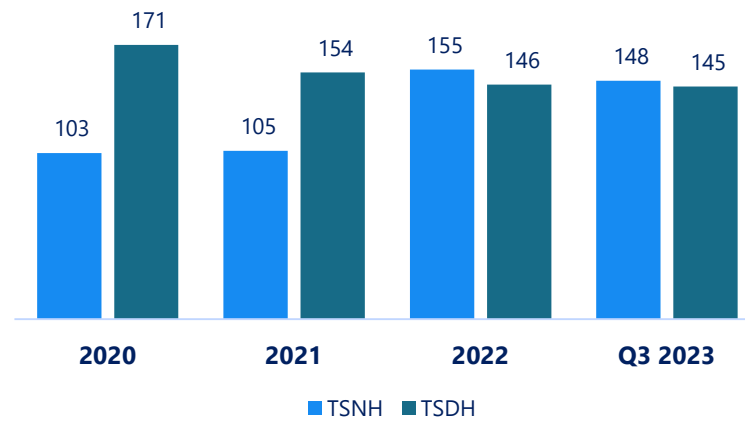
Phân tích Dupont



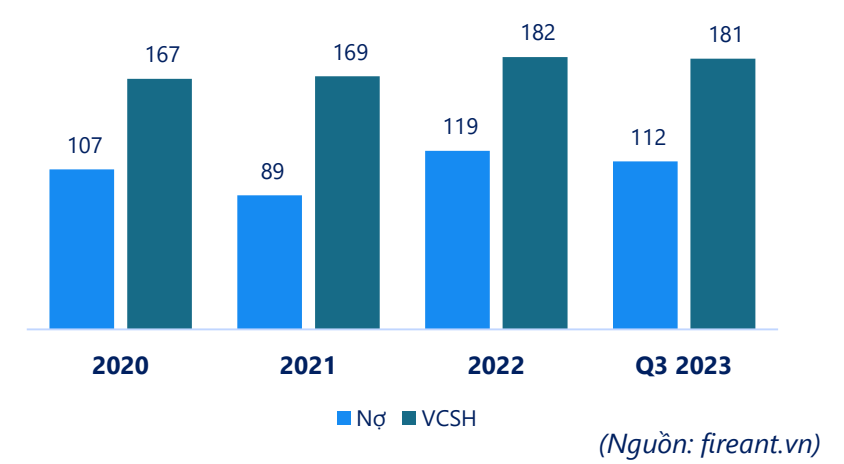
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - NBW

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	2.3%	2.7%	2.7%	2.9%	3.1%	3.7%
Biên LNST (TTM)	1.8%	2.0%	2.2%	2.4%	2.4%	2.9%
Biên LN EBIT (TTM)	2.3%	2.7%	2.8%	3.0%	3.2%	3.7%
ROE (TTM)	7.1%	8.3%	9.9%	10.9%	11.8%	14.5%
ROA (TTM)	4.6%	5.5%	6.3%	6.9%	7.4%	8.8%

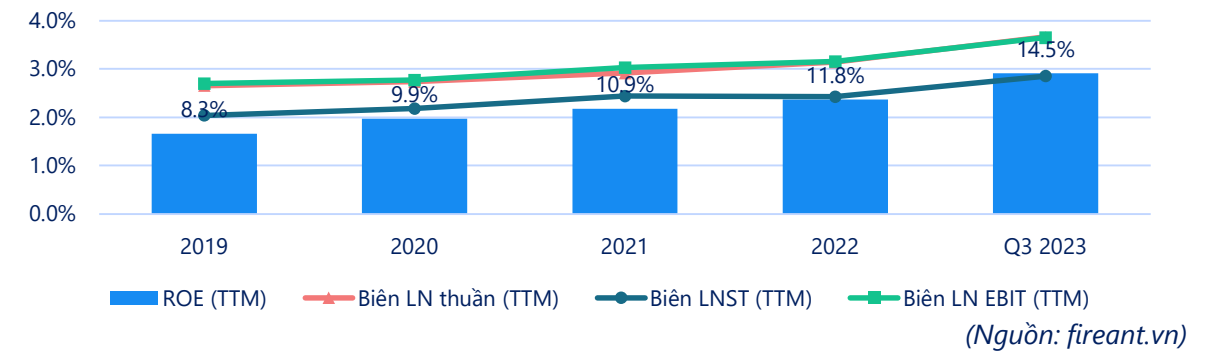
Hiệu quả hoạt động	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	7.9	9.4	7.6	10.1	7.9	11.8
Số ngày nắm giữ HTK	10.8	10.6	9.0	6.9	11.2	10.9
Số ngày phải trả NCC	53.9	47.9	48.1	47.1	41.1	37.7
Vòng quay TSCĐ	4.3	4.3	4.7	5.1	6.1	6.5
Vòng quay TTS	143.4	135.2	126.6	129.8	119.6	118.4

Thanh khoản	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	0.7	0.8	1.0	1.2	1.3	1.3
Khả năng TT nhanh	0.6	0.6	0.8	1.0	1.1	1.1
Khả năng TT tiền mặt	0.2	0.3	0.6	0.6	0.5	0.2
Khả năng TT lãi vay	-	-	-	-	-	-

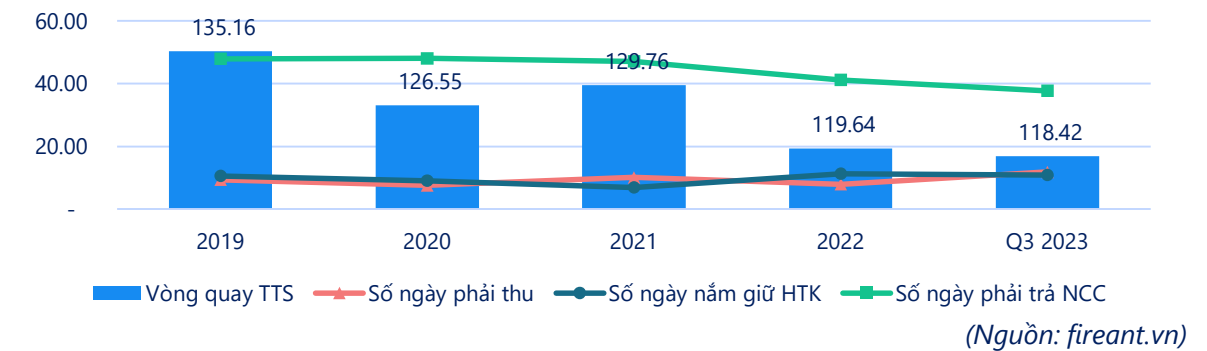
Nhóm chỉ số định giá	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	1,057	1,245	1,499	1,678	1,904	2,317
Giá trị sổ sách (BVPS)	14,700	14,923	15,170	15,185	16,459	16,441
P/E	14.8	28.5	12.9	13.9	9.5	9.4
P/B	1.1	2.4	1.3	1.5	1.1	1.3
P/S	0.3	0.6	0.3	0.3	0.2	0.3

(Nguồn: fireant.vn)

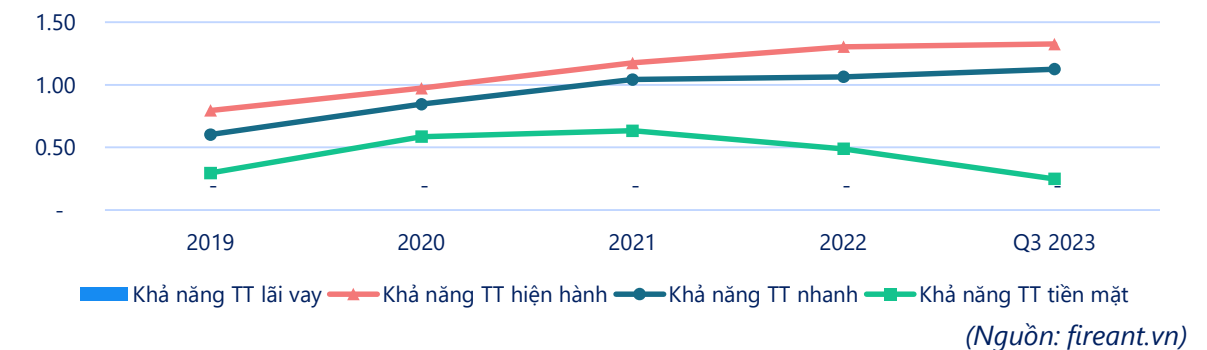
Tỷ suất sinh lợi



Hiệu quả hoạt động



Khả năng thanh toán



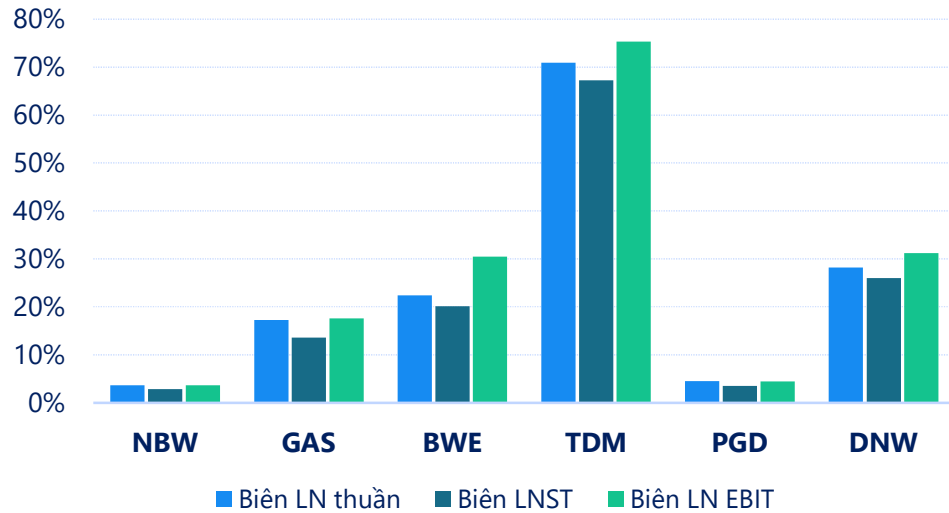
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - NBW

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
NBW	665.4	5.0%	19.8	29.4%	3.0%	2.4%
GAS	67,383.3	-14.3%	9,017.1	-23.1%	13.4%	14.9%
BWE	2,398.0	-1.7%	528.8	-8.2%	22.1%	23.6%
TDM	341	-3.5%	240	63.8%	70.4%	41.5%
PGD	7,411	-15.4%	197	-23.7%	2.7%	3.0%
DNW	894	-2.0%	267	-19.2%	29.8%	36.2%

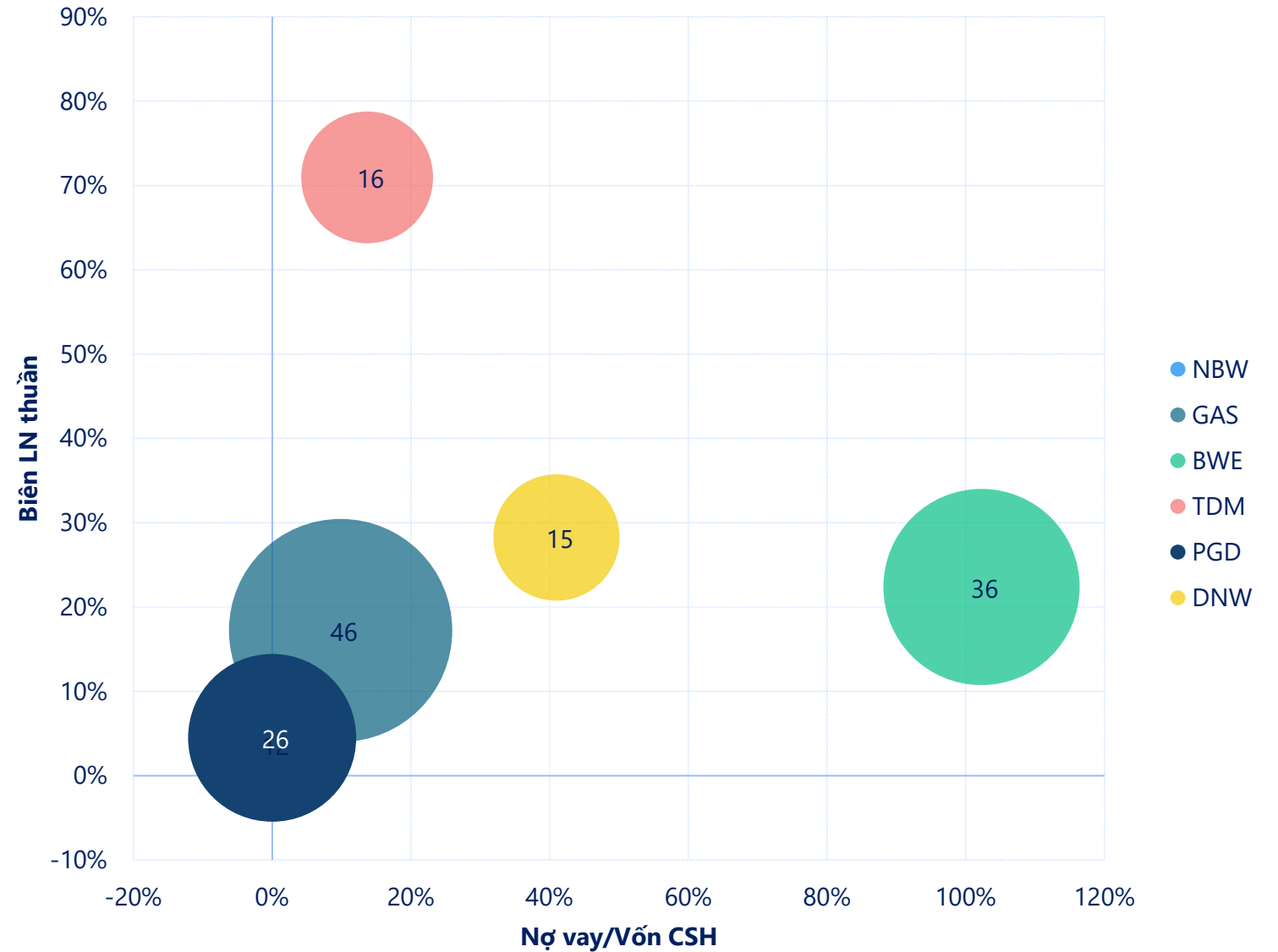
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)